

HỆ THỐNG NGỮ ÂM TIẾNG THỎ

NGUYỄN HỮU HOÀNH¹

Abstract: *Thổ* is a language with a small population belonging to the Vietic (Viet-Muong) group, Mon-Khmer subfamily, Austroasiatic family. In linguistic studies, *Thổ* has been mentioned when referring to the history of the Vietic language group, which has not been studied from a synchronous perspective. This article describes the *Thổ* phonetic system in Yên Lễ commune (currently belongs to Yên Cát town), Như Xuân district, Thanh Hoá province. The article has two purposes: (a) Introducing the phonetic-phonological characteristics of the *Thổ* phonetic system (including syllables, onsets, rhyme and tones); (b) Contribute to archiving and preservation of the *Thổ* language; providing valuable material for researching the phonetic history of Vietnamese in particular and languages of the Vietic group in general.

Keywords: *Thổ language, phonetics, onsets, rhyme, tones*

1. Dẫn nhập

Theo *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, người Thổ ở Việt Nam có 91.430 người. Người Thổ ở Việt Nam có mặt tại 62 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố. Hai địa phương có đông người Thổ cư trú nhất là Nghệ An (71.420 người, chiếm 80,0% tổng số người Thổ tại Việt Nam) và Thanh Hóa (11.470 người, chiếm 13,0% tổng số người Thổ tại Việt Nam). Tại Nghệ An, người Thổ sinh sống tập trung ở các huyện: Con Cuông, Tương Dương, Quỳnh Hợp, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ. Tại Thanh Hóa người Thổ sinh sống tập trung ở huyện Như Xuân. Nghệ An và Thanh Hóa là nơi cư trú lâu đời nhất của người Thổ. Ngoài hai tỉnh vừa nêu, những địa phương có đông người Thổ sinh sống còn có: Đồng Nai (1.149 người), Lâm Đồng (1.078 người), Đắk Lắk (642 người), Bình Dương (789 người), Bắc Ninh (648 người), thành phố Hồ Chí Minh (333 người), Điện Biên (273 người), Đắk Nông (389 người), Hà Nội (307 người)...

Dân tộc Thổ bao gồm nhiều nhóm tộc người có tên gọi khác nhau như: Thổ, Kẹo, Họ, Mọn, Cuối, Đan Lai (Ly Hà), Poọng (Tày Poọng). Có điều cần lưu ý là, về mặt ngôn ngữ, các nhóm địa phương của dân tộc Thổ không nói cùng một ngôn ngữ thống nhất. Theo những nghiên cứu gần đây [4], [13], [6], ngoài các nhóm Kẹo (nói tiếng Kinh), nhóm Mọn, Họ (nói tiếng Mường) thì các nhóm còn lại nói 3 ngôn ngữ khác nhau: Ngôn ngữ Thổ, ngôn ngữ Cuối và ngôn ngữ Poọng.

Nhóm địa phương nói tiếng *Thổ* sinh sống chủ yếu ở huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa (ở các xã Hóa Quý, Cát Vân, Cát Tân, Xuân Bình, Thượng Ninh, Bãi Trành và thị trấn Yên Cát) và huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An (ở các xã Nghĩa Lâm, Nghĩa Thọ, Nghĩa Lạc, Nghĩa Lợi...).

Tiếng Thổ là một ngôn ngữ nhỏ thuộc nhóm Vietic (Việt-Mường), chi Môn-Khmer, ngữ hệ Nam Á. Trong các công trình nghiên cứu ngôn ngữ học, tiếng Thổ mới chỉ được nhắc đến khi đề cập đến lịch sử nhóm ngôn ngữ Vietic [3], [4], [13]. Ở phương diện đồng đại, tiếng Thổ hầu như chưa được nghiên cứu. Bài viết này sẽ tiến hành miêu tả hệ thống ngữ âm tiếng Thổ ở xã Yên Lễ (nay thuộc thị trấn Yên Cát), huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Bài viết hướng tới 2 mục đích: (a) Giới thiệu với bạn đọc những đặc điểm ngữ âm - âm vị học của hệ thống ngữ âm tiếng Thổ (bao gồm âm tiết, hệ thống âm đầu, vần và thanh điệu); (b) Góp phần gìn giữ, bảo tồn tiếng Thổ; cung cấp tư liệu cho việc nghiên cứu lịch sử ngữ âm tiếng Việt nói riêng, lịch sử ngữ âm các ngôn ngữ Vietic nói chung.

¹ PGS.TS., Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

2. Tư liệu và phương pháp nghiên cứu

Hệ thống ngữ âm được miêu tả dưới đây dựa vào tư liệu gồm 2 bảng từ: (a) Bảng từ thứ nhất gồm 686 đơn vị (điều tra năm 2003), (b) Bảng từ thứ 2 gồm 4.116 đơn vị (điều tra năm 2018)². Hai nguồn tư liệu này đều được điều tra tại xã Yên Lễ (nay thuộc thị trấn Yên Cát), huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Đây là địa phương có đông người Thổ sinh sống nhất (khoảng 4.000 người). Các cộng tác viên cung cấp bảng từ gồm: Lê Đức Tiến (sinh 1983), Lê Thị Liên (sinh 1961), Lê Thị Kê (sinh năm 1959), Lê Ngọc Tuấn (sinh năm 1970). Bảng từ trên được phiên âm ngữ âm học tại nơi tiến hành điền dã và ghi âm bằng máy ghi âm Zoom H2, xử lý theo mẫu ghi âm 22.000 Hz, 16 bit, Mono, định dạng *.wav. Việc miêu tả đặc điểm hệ thống ngữ âm căn cứ vào cảm thụ thính giác. Riêng hệ thống thanh điệu có thêm sự trợ giúp của các chương trình phân tích tiếng nói PRAAT, SA, WINCECIL. Cao độ (F0) thanh điệu được tính bằng Semitones (St.) và xác định theo thang 5 bậc: bậc 5 (cao độ cao), bậc 4 (cao độ hơi cao), bậc 3 (cao độ trung bình), bậc 2 (cao độ hơi thấp), bậc 1 (cao độ thấp). Thời gian phát âm (trường độ) thanh điệu tính bằng mili giây (ms.).

3. Đặc điểm hệ thống ngữ âm tiếng Thổ

3.1. Âm tiết

Tiếng Thổ là một ngôn ngữ đơn lập (isolating), âm tiết tính (syllabic). Trong ngôn ngữ này, âm tiết vừa là vỏ (formal) ngữ âm của hình vị vừa là vỏ ngữ âm của các từ đơn. Cũng giống như tiếng Việt và nhiều ngôn ngữ khác trong vùng Đông Nam Á, âm tiết tiếng Thổ có cấu trúc âm vị học chặt chẽ. Điều này được biểu hiện ở chỗ: âm tiết được tạo nên bởi một số lượng các thành tố nhất định; mỗi thành tố có một vị trí xác định và đảm nhiệm một chức năng riêng trong cấu trúc của âm tiết. Ở dạng đầy đủ nhất, âm tiết tiếng Thổ có 3 thành phần: *âm đầu* (onsets/initials), *vần* (rhyme) và *thanh điệu* (tone). Âm đầu tiếng Thổ có thể là một phụ âm đơn hoặc một tổ hợp hai phụ âm; vần có thể bao gồm *âm đệm* (prevocalic), *âm chính* (vowels) và *âm cuối* (codas/finals). Nếu kí hiệu âm đầu là C1C2, âm đệm là W, âm chính là V, âm cuối là C3, thanh điệu là T thì cấu trúc âm tiết tiếng Thổ ở dạng đầy đủ nhất có thể được biểu diễn ở dạng ký hiệu là: C1C2WVC3/T. Trong cấu trúc âm tiết tiếng Thổ, *âm đầu*, *âm chính* và *thanh điệu* là 3 thành tố bắt buộc. Các thành tố còn lại (âm đệm, âm cuối) có thể vắng mặt, ví dụ: Vắng âm cuối: /sua⁴⁴/ (xoa); Vắng âm đệm: /bũ⁴⁴/ (mãng); Vắng cả âm đệm và âm cuối: /pɔ⁴³/ (vò). Sau đây là đặc điểm ngữ âm - âm vị học của các thành tố trong cấu trúc âm tiết.

3.2. Âm đầu

Ở vị trí âm đầu, tiếng Thổ có 22 phụ âm đơn /p, t, c, k, ʔ, p^h, t^h, k^h, b, d, m, n, ɲ, s, ʃ, h, v, z, ʎ, l, r/ và 1 tổ hợp phụ âm /tl/. Các phụ âm đầu đơn tiếng Thổ được phân biệt với nhau bằng các tiêu chí sau:

- Theo vị trí cấu âm, các phụ âm đầu tiếng Thổ có sự đối lập giữa: Nhóm các phụ âm môi: /p, p^h, b, v, m/; Nhóm các phụ âm lưỡi: /t, t^h, d, s, ʃ, z, n, l, r, c, ɲ, k, k^h, ɲ, ʎ/; Nhóm các phụ âm thanh hầu: /ʔ, h/.

Trong nhóm phụ âm lưỡi có sự đối lập giữa: Các phụ âm đầu lưỡi: /t, t^h, d, s, z, n, r, l/; Phụ âm đầu lưỡi quặt: /ʃ/; Các phụ âm mặt lưỡi: /c, ɲ/; Các phụ âm gốc lưỡi: /k, k^h, ɲ, ʎ/.

- Theo phương thức cấu âm, các phụ âm đầu đơn tiếng Thổ có sự phân biệt giữa: Các phụ âm tắc: /p, t, c, k, ʔ, p^h, t^h, k^h, b, d, m, n, ɲ, ʃ, ʎ/; Các phụ âm xát: /s, ʃ, h, v, z, ʎ, l/; Các phụ âm rung: /r/.

² Nguồn tư liệu này thuộc đề tài *Các ngôn ngữ Vietic cổ ở Nghệ An và Thanh Hóa (2017-2019)* (Đề tài hợp tác giữa Viện Ngôn ngữ học (Việt Nam) với Viện Ngôn ngữ học (Nga))

- Theo thanh tính, trước hết, các phụ âm đầu đơn tiếng Thổ có sự phân biệt giữa: Các phụ âm: /p, t, c, k, ʔ, b, d, p^h, t^h, k^h, s, ʃ, h, v, z, ʎ/; Các phụ âm vang: /m, n, ɲ, ɳ, l, r/.

Trong các phụ âm ồn có sự đối lập giữa: Các phụ âm vô thanh: /p, t, c, k, ʔ, p^h, t^h, k^h, s, ʃ, h/; Các phụ âm hữu thanh: /b, d, v, z, ʎ/.

Đến lượt mình, các phụ âm tắc, vô thanh lại có sự đối lập giữa: Các phụ âm không bật hơi: /p, t, k/; Các phụ âm bật hơi: /p^h, t^h, k^h/.

Tổng hợp các tiêu chí phân biệt vừa được trình bày ở trên, 22 phụ âm đầu đơn trong tiếng Thổ có thể được nhận diện bằng một bảng tóm tắt như sau (Bảng 1).

Bảng 1. Nhận diện các phụ âm đầu đơn tiếng Thổ

Vị trí cấu âm				Môi	Lưỡi				Thanh hầu
Phương thức cấu âm và thanh tính					Đầu lưỡi	Quặt lưỡi	Mặt lưỡi	Gốc lưỡi	
tắc	ồn	vô thanh	không bật hơi	p	t		c	k	ʔ
			bật hơi	p ^h	t ^h		k ^h		
		hữu thanh		b	d				
	vang (mũi)			m	n		ɲ		
xát	ồn	vô thanh			s	ʃ			h
		hữu thanh		v	z			ʎ	
	vang (bên)				l				
rung					r				

Ngoài 22 phụ âm đầu đơn trên đây, tiếng Thổ còn có một tổ hợp phụ âm đầu /tl/. Dưới đây là các ví dụ về sự đối lập của các phụ âm đầu tiếng Thổ:

- p: /pa⁴¹²/ (bác); /poɳ⁴⁴/ (bông); /pʃt⁴³/ (ngăn, đắp)
- t: /ta⁴¹²/ (đá); /toɳ⁵⁵/ (đồng); /tʃt⁴³/ (đất)
- c: /ca⁵⁵/ (nhé); /coɳ⁵⁵/ (chồng lên); /cʃt³⁴/ (chật)
- k: /ka⁴¹²/ (cá); /koɳ⁴⁴/ (tha mồi); /kʃp³⁴/ (gập)
- ʔ: /ʔa⁵⁵/ (à); /ʔoɳ⁴⁴/ (ông); /ʔʃt⁴³/ (ót)
- p^h: /p^ha⁴¹²/ (phá); /p^hoɳ⁴⁴ lan⁴⁴/ (phong lan); /p^hʃt³⁴/ (phạt)
- t^h: /t^ha⁴³/ (thả); /t^hoɳ⁴⁴/ (cây thông); /t^hʃp⁴³/ (thấp)
- k^h: /k^ha⁴¹²/ (khá); /k^hoɳ⁴⁴/ (không); /k^hʃp⁴³/ (khớp)
- b: /ba⁵⁵/ (bà); /boɳ⁴⁴/ (bông); /bʃt⁴³/ (mất)
- d: /da⁴¹²/ (hoa chuối); /doɳ⁴⁴/ (đồng); /dʃt⁴³/ (đất)
- m: /ma⁴¹²/ (má); /moɳ⁴⁴/ (mông); /mʃt³⁴/ (mật)
- n: /na⁴¹²/ (nỏ); /noɳ⁵⁵/ (nòng súng); /nʃk³⁴/ (nọc)
- ɲ: /ɲa⁵⁵/ (nhà); /ɲoɳ^{43ʔ}/ (tha mồi); /ɲʃt⁴³/ (nhất)
- ɳ: /ɳa⁴¹²/ (ngựa); /ɳoɳ^{43ʔ}/ (ngỗng); /ɳʃt⁴³/ (ngắt)
- s: /sa⁵⁵/ (xà); /soɳ⁴⁴/ (hong khói); /sʃt³⁴/ (thật)
- ʃ: /ʃa⁵⁵/ (già); /ʃoɳ⁴⁴/ (sông); /ʃʃp³⁴/ (sập)
- h: /ha⁴¹²/ (há miệng); /hoɳ⁵⁵/ (hồng); /hʃp⁴³/ (hấp)
- v: /va⁵⁵/ (và cơm); /voɳ⁵⁵/ (vòng); /vʃt³⁴/ (vút)

- z: /zɑ⁴¹²/ (giá); /zoŋ⁵⁵/ (chồng); /zɿt³⁴/ (giật)
- ʏ: /ʏo^{43?}/ (gỗ); /ʏan⁴³/ (cán); /ʏt³⁴/ (gật)
- r: /rɑ⁴¹²/ (rá); /roŋ⁴⁴/ (ong nuôi); /rɿt⁴³/ (rất)
- l: /lɑ⁴¹²/ (lá); /loŋ⁴⁴/ (trông); /lɿt⁴³/ (ăn gian)
- tl: /tlɔ⁴⁴/ (tro); /tloŋ⁴⁴/ (trông mong); /tlɿt⁴³/ (trầy xước)...

Về mặt ngữ âm, đối với các âm vị phụ âm đầu, cần lưu ý mấy điểm sau đây:

- Các phụ âm bật hơi /p^h, k^h/ ở một số trường hợp được phát âm thành các âm sát vô thanh [f, χ], ví dụ: /p^hoi⁴³/ → [foi⁴³] (phôi); /k^hɑ⁵⁵/ → [χɑ⁵⁵] (gà)...

- Tổ hợp phụ âm /tl/ cũng thường được phát âm thành phụ âm tắc, vô thanh, quặt lưỡi [tʃ], ví dụ: /tlien⁴⁴/ → [tʃien⁴⁴] (gánh), /tlǎm⁴⁴/ → [tʃǎm⁴⁴] (trăm)...

3.3. Vần

Như trên đã đề cập, ở dạng đầy đủ, vần tiếng Thổ được cấu tạo gồm 3 thành tố: âm đệm, âm chính, âm cuối.

3.3.1. Âm đệm

Ở vị trí âm đệm, tiếng Thổ chỉ có một bán nguyên âm tròn môi /-u-/. Sau đây là một số ví dụ về sự đối lập của các âm tiết có âm đệm và các âm tiết không có âm đệm:

/ʃuɑ⁴⁴/ (xoa) - /ʃɑ⁴⁴/ (ra)

/kuaŋ⁴⁴/ (quanh) - /kaŋ⁴⁴/ (canh)

/k^huet⁴³/ (khoét) - k^het⁴³ (gi)...

Ở một số ngôn ngữ Vietic (tiếng Mường, tiếng Cuối tiếng Rục, tiếng Đan Lai...), âm đệm /-u-/ thường được xử lý như là một thành tố của tổ hợp phụ âm đầu. Trong tiếng Thổ, nhiều phụ âm đầu đơn (trong tư liệu có 11 phụ âm: t, t^h, c, k, k^h, h, d, n, ɲ, s, l) có thể kết hợp được với /-u-/. Vì thế, nếu xem /-u-/ thuộc về âm đầu thì số lượng các tổ hợp âm đầu sẽ rất cồng kềnh. Để tránh sự bất tiện này, chúng tôi coi /-u-/ là một thành tố của vần.

3.3.2. Âm chính

Ở vị trí âm chính, Tiếng Thổ Như Xuân có 14 nguyên âm. Các nguyên âm được phân biệt với nhau theo các tiêu chí sau đây:

* *Tính cố định của lưỡi*: theo tiêu chí này, các nguyên âm được phân thành các *nguyên âm đơn* (khi phát âm các nguyên âm này vị trí của lưỡi cố định từ đầu đến cuối) và các *nguyên âm đôi* (khi phát âm các nguyên âm này vị trí của lưỡi không cố định, lướt từ nguyên này sang một nguyên âm khác). Tiếng Cuối có 9 nguyên âm đơn cơ bản (không bao gồm các nguyên âm ngắn) / i, e, ɛ, u, ɔ, ʊ / và 3 nguyên âm đôi /ie, uɤ, uo /. Ba nguyên âm đôi có yếu tố thứ nhất là 3 nguyên âm có độ mở hẹp /i, u, ʊ/; yếu tố thứ hai là các nguyên âm cùng dòng có độ mở trung bình /e, ɤ, ɔ /.

* *Chiều hướng của lưỡi*: theo tiêu chí này, các nguyên âm được phân thành hai loạt: các *nguyên âm dòng trước* / i, e, ie, ɛ / và các *nguyên âm dòng sau* / u, ɤ, uɤ, ɔ, u, o, ɔ, uo /.

* *Hình dáng của môi*: Trong tiếng Thổ chỉ có các *nguyên âm dòng sau* mới được phân biệt theo hình dáng của môi. Theo tiêu chí này, các nguyên âm được phân thành hai loạt: các nguyên âm *không tròn môi* / u, ɤ, ɔ, uɤ / và các *nguyên âm tròn môi* / u, o, ɔ, uo /.

* *Độ mở của miệng*: theo tiêu chí này, các nguyên âm được phân thành 3 loạt: các nguyên âm có độ mở *hẹp* /i, u, ʊ/; các nguyên âm có độ mở *trung bình* / e, ɤ, o, ie, uɤ, uo /; các nguyên âm có độ mở *rộng* / ɛ, ɔ, ɔ /.

* *Trường độ của âm*: Trong số 9 nguyên âm đơn cơ bản của tiếng Thổ, chỉ có 2 nguyên âm tham gia vào thể đôi lập trường độ là: ɣ - ʏ và a - ǣ.

Tổng hợp các tiêu chí phân biệt vừa được trình bày, 14 nguyên âm trong tiếng Thổ có thể được nhận diện bằng một bảng tóm tắt như sau (Bảng 2)

Bảng 2: Nhận diện các nguyên âm tiếng Thổ

Chiều hướng, tính cố định của lưỡi/ hình dáng của môi	Dòng trước	Dòng sau		Tính cố định của lưỡi
		không tròn môi	tròn môi	
Độ mở của miệng				
Hẹp	i	u	u	Cố định
Trung bình	e	ɣ/ʏ	o	
Rộng	ɛ	a/ǣ	ɔ	
	ie,	uɣ	uo	Không cố định

Sau đây là các ví dụ về sự đôi lập của các nguyên âm:

- **i**: /ci⁴³/ (chỉ trở), /cim⁴⁴/ (chim), /cit⁴³/ (chít-quan hệ thân tộc);
- **e**: /ce⁴³/ (thức), /cem⁴⁴/ (chê), /cet⁴³/ (chét);
- **ɛ**: /cɛ⁴³/ (chè), /cɛn⁴⁴/ (chen), /cɛt²⁴/ (chệt);
- **ie**: /cie⁴⁴/ (chia), /ʔien⁴⁴/ (yên ngựa), /piet⁴³/ (biết);
- **u**: /cu⁴³/ (chữ), /buɣ⁴⁴/ (vùng), /tuɣ⁴³/ (tức);
- **ɣ**: /cɣ⁴³/ (chợ), /kɣm⁴⁴/ (com), /tɣt⁴³/ (thót);
- **ʏ**: /kʏm⁴⁴/ (câm), /tɣʏt⁴³/ (thật);
- **a**: /ta⁴³/ (tã lót), /kam⁴⁴/ (cam), /tat⁴³/ (tát);
- **ǣ**: /kǣm⁴¹²/ (cẩn), /tǣt⁴³/ (tắt);
- **uɣ**: /cuɣ⁴³/ (chữ), /buɣɣ⁴⁴/ (lồ ô), /tluɣk⁴³/ (trước);
- **u**: /ku⁴³/ (củ), /ruɣ⁴⁴/ (rụng), /luk⁴³/ (lúc);
- **o**: /ko⁴³/ (cỏ), /loɣ⁴⁴/ (lông), /tlok⁴³/ (đầu);
- **ɔ**: /kɔ⁴³/ (cỏ), /tloɣ⁴⁴/ (trong), /ʔɔk⁴³/ (hốc mắt);
- **uo**: /kuo⁴³/ (của), /ruoɣ⁴³/ (rụng), /ʔuok⁴³/ (óc).

3.3.3. Âm cuối

Ở vị trí âm cuối, tiếng Thổ Như Xuân có 8 phụ âm và 2 bán phụ âm được sắp xếp như sau:

Vị trí cấu âm	Môi	Đầu lưỡi	Mặt lưỡi	Gốc lưỡi
Phương thức cấu âm				
tắc, vô thanh	-p	-t	-c	-k
tắc, mũi	-m	-n	-ɲ	-ŋ
bán phụ âm	-ɸ	-ɿ		

Sau đây là các ví dụ thể hiện sự đôi lập của âm cuối:

- **p**: /tɿp²⁴/ (đập), /kǣp²⁴/ (gấp), /pɛp⁴³/ (bếp)...

- t**: /tʰt⁴³/ (đắt), /pʰt⁴³/ (bắt), /cet⁴³/ (chết)...
- k**: /k^hak⁴³/ (khác), /mək²⁴/ (mọc), /tuk⁴³/ (muốn ngủ)...
- c**: /k^hac⁴³/ (cát), /məc²⁴/ (mọt), /tuc⁴³/ (đốt)...
- m**: /tam⁴⁴/ (cua), /kʰm⁴⁴/ (câm), /hum⁵⁵/ (hồ)...
- n**: /tʰan⁴⁴/ (than), /kʰn⁴⁴/ (cây), /pun⁵⁵/ (bùn)...
- ɲ**: /taɲ⁴⁴/ (đan), /tʰɲ⁴⁴/ (trơn), /kuɲ⁵⁵/ (cùn)...
- ŋ**: /taŋ⁴⁴/ (giang), /kʰŋ⁴⁴/ (gùng), /kuŋ⁵⁵/ (cùng)
- ɯ**: /taɯ⁴⁴/ (dao), /kʰɯ⁴¹²/ (gạo), /tʰɯ⁴⁴/ (đau)...
- i**: /sai⁴⁴/ (tai), /kʰi⁴¹²/ (vợ), /kui⁵⁵/ (lỗi ngô)...

3.3.4. Sự tương tác qua lại giữa các thành tố của vần

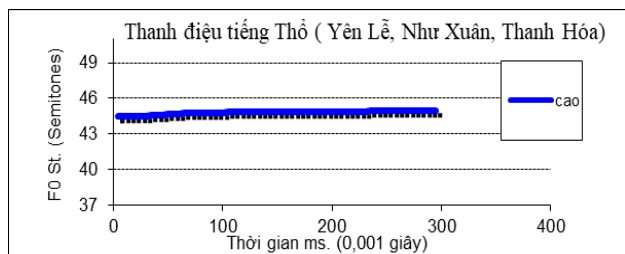
Ở tiếng Thổ, sự tương tác giữa các thành tố trong nội bộ của vần có mấy điểm cần lưu ý sau đây:

- Âm đệm /-ɯ-/ không xuất hiện trong các âm tiết có âm chính là các nguyên âm dòng sau /u, ɤ, uɤ, u, o, ɔ, uo/.
- Các nguyên âm dòng trước /i, e, ie, ɛ/ không xuất hiện trước âm cuối /-ɲ/. Nguyên âm /ɛ/ không xuất hiện trước các âm cuối /-ɲ, -ŋ/.
- Hai phụ âm cuối /-ɲ, -ŋ/ khi kết hợp với các nguyên âm /i, e/ thì bị trung hòa hóa, mất sự đối lập, ví dụ: từ có nghĩa là “lính” có thể phát âm là [lɪɲ⁴¹²] hoặc [liɲ⁴¹²]; từ có nghĩa là “đền” có thể phát âm là [teɲ⁴¹²] hoặc [teŋ⁴¹²]...
- Các nguyên âm dòng sau, tròn môi /u, o, ɔ, uo/ và /ɤ/ không xuất hiện trước âm cuối /-ɯ/.

3.4. Thanh điệu (tone)

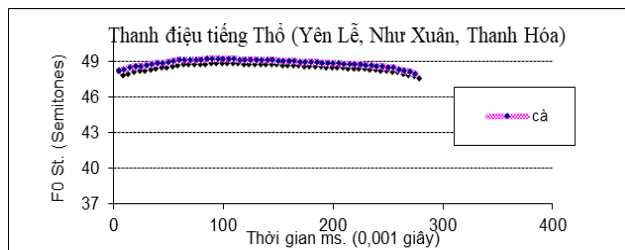
Bằng cảm thụ thính giác và sự trợ giúp của các chương trình phân tích tiếng nói PRAAT, SA, WINCECIL, chúng tôi nhận thấy tiếng Thổ Thanh Hóa có 5 thanh điệu. Đặc điểm ngữ âm của mỗi thanh có thể được miêu tả như sau.

Thanh 1: Thanh 1 xuất phát ở cao độ hơi cao (bậc 4), đi ngang, trường độ tương đối dài (khoảng 300 ms) và kết thúc cùng cao độ. Thanh 1 được phát âm với chất giọng thường và chỉ xuất hiện trong các âm tiết kết thúc vang. Thanh này có thể được ghi là 44. Ví dụ: /ta⁴⁴/ (da), /kaɯ⁴⁴/ (cao), /pen⁴⁴/ (bên). (Hình 1).



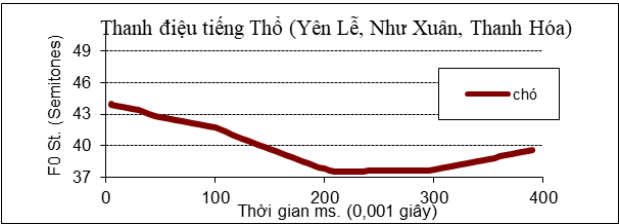
Hình 1. Đồ thị F0 thanh 1

Thanh 2: Thanh 2 xuất phát ở cao độ cao (bậc 5), đi ngang, trường độ tương đối dài (khoảng 30 ms) và kết thúc cùng cao độ. Thanh 2 được phát âm với chất giọng thường và chỉ xuất hiện trong các âm tiết kết thúc vang. Thanh này có thể được ghi là 55. Ví dụ: /ka⁵⁵/ (cà), /ta⁵⁵/ (đã), /keɯ⁵⁵/ (cái kèo), /pen⁵⁵/ (bên)... (Hình 2).



Hình 2. Đồ thị F0 thanh 2

Thanh 3: Thanh 3 xuất hiện ở mọi loại hình âm tiết. Ở các âm tiết kết thúc vang, thanh 3 xuất phát ở cao độ hơi cao (bậc 4), đi xuống ở cao độ thấp (bậc 1) sau đó đi lên và kết thúc ở cao độ hơi thấp (bậc 2), trường độ tương đối dài (400 ms). Thanh 3 được phát âm với hiện tượng kẹt

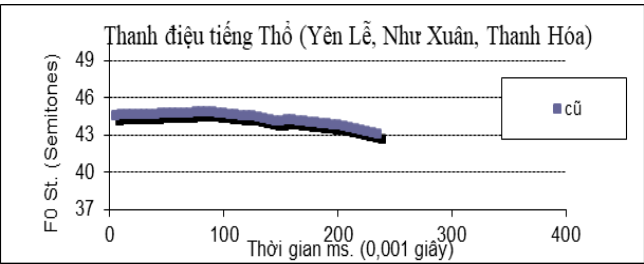


Hình 3. Đồ thị F0 thanh 3

thanh (creaky voice) hay còn gọi là thanh quản hóa (laryngelation) vào khoảng giữa âm tiết. Thanh này có thể được ghi là 412. Ví dụ: /cɔ⁴¹²/ (chó), /ta⁴¹²/ (đá), /kaɯ⁴¹²/ (cáo), /pen⁴¹²/ (bến)... (Hình 3).

Trong các âm tiết khép, thanh 3 xuất phát ở cao độ thấp (bậc 2), sau đó đi lên và kết thúc ở cao độ hơi cao (bậc 4). Ví dụ: [tɕp²⁴] (đập), [kɔc²⁴] (gọt), [pak²⁴] (bạc)...

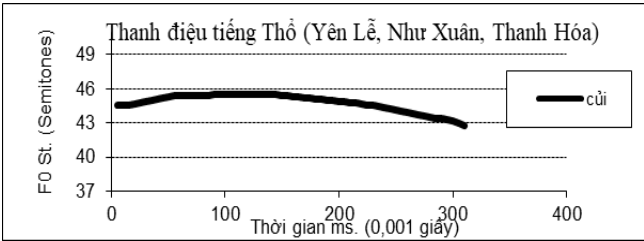
Thanh 4: Thanh 4 xuất hiện ở mọi loại hình âm tiết. Trong các âm tiết kết thúc vang, thanh 4 xuất phát ở cao độ hơi cao (bậc 4), đi xuống cao độ trung bình (bậc 3), trường độ tương đối ngắn (khoảng 250 ms) và kết thúc bằng hiện tượng tắc thanh môn (glottal stop). Thanh này có thể được ghi là 43?. Ví dụ: /ku^{43?}/ (củ), /ta^{43?}/ (tã lót), /kaɯ^{43?}/ (cao), /pen^{43?}/ (bện)...



Hình 4. Đồ thị F0 thanh 4

Trong các âm tiết khép, thanh 4 không có hiện tượng tắc thanh môn như trong các âm tiết kết thúc vang. Ví dụ: [tɕt⁴³] (đắt), [cet⁴³] (chết), [kɔc⁴³] (gọt), [sak⁴³] (xác)...

Thanh 5: Thanh 5 xuất phát ở cao độ hơi cao (bậc 4), đi xuống thoải thoải, trường độ tương đối dài (khoảng 320 ms) và kết thúc ở cao độ trung bình (bậc 3). Thanh 5 được phát âm với chất giọng thờ (breathy voice). Thanh này có thể được ghi là 43. Ví dụ: /pa⁴³/ (vỗ), /kuɿ⁴³/ (củ), /lom⁴³/ (đĩa)... (Hình 5).



Hình 5. Đồ thị F0 thanh 5

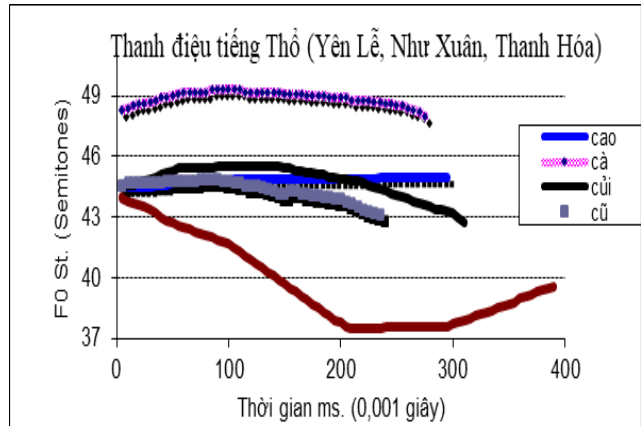
Những miêu tả về đặc điểm ngữ âm của các thanh điệu ở trên cho thấy, các thanh tiếng Thổ có thể khác nhau ở rất nhiều điểm như: *đường nét của âm điệu, âm vực bộ phận, trường độ, chất giọng*. Tuy nhiên, về mặt âm vị học, 5 thanh điệu tiếng Thổ được phân biệt với nhau bởi 3 tiêu chí: *đường nét âm điệu, âm vực bộ phận và chất giọng*. Đặc trưng về trường độ có thể được xem như là nét rườm (nét dư). Có thể nhận diện các thanh điệu tiếng Thổ theo 3 tiêu chí vừa nêu như sau:

Tiêu chí Thanh điệu	Đường nét			Âm vực bộ phận		Chất giọng			
	ngang	xuống	xuống-lên	cao	hơi cao	thường	kẹt	thở	tắc thanh môn
Thanh 1	+	-	-	-	+	+	-	-	-
Thanh 2	+	-	-	+	-	+	-	-	-
Thanh 3	-	-	+	-	-	-	+	-	-
Thanh 4	-	+	-	-	-	-	-	-	+
Thanh 5	-	+	-	-	-	-	-	+	-

Mối tương quan giữa các thanh điệu được tổng hợp lại theo Hình 6.

Ngoài các ví dụ trong phần miêu tả, có thể dẫn thêm một số ví dụ về sự đối lập của các thanh điệu như sau:

- Thanh 1: /mɑ⁴⁴/ (ma), /sɑ⁴⁴/ (ra)...
- Thanh 2: /mɑ⁵⁵/ (mà), /sɑ⁵⁵/ (xà)...
- Thanh 3: /mɑ⁴¹²/ (má), /sɑ⁴¹²/ (gió)...
- Thanh 4: /mɑ^{43?}/ (mạ), /sɑ^{43?}/ (xã)...
- Thanh 5: /mɑ⁴³/ (mô, mã), /sɑ⁴³/ (rù)...



Hình 6. Thanh điệu Thổ

4. Kết luận

Trong sự liên hệ với tiếng Việt nói riêng, các ngôn ngữ Vietic nói chung, việc xem xét hệ thống ngữ âm tiếng Thổ cho phép rút ra một kết luận như sau:

4.1. Ở hệ thống âm đầu, tiếng Thổ có một số điểm khác với tiếng Việt như: còn hiện diện tổ hợp phụ âm (tl), hai phụ âm bật hơi (/p^h, k^h/) (ở tiếng Việt chúng đã bị xát hoá thành /f, χ/). Nếu nhìn rộng ra các ngôn ngữ trong nhóm thì việc bảo lưu tổ hợp phụ âm (/tl/) làm cho tiếng Thổ rất gần với tiếng Mường (ngôn ngữ cũng chỉ có một tổ hợp phụ âm /tl/) nhưng có vẻ xa hơn với nhiều ngôn ngữ khác như tiếng Cuối (còn 5 tổ hợp phụ âm đầu), tiếng Đan Lai (còn 6 tổ hợp phụ âm đầu), tiếng Rục (còn 18 tổ hợp phụ âm đầu)...

4.2. Số lượng cũng như phẩm chất của các nguyên âm tiếng Thổ rất gần gũi với tiếng Việt, tiếng Mường (những ngôn ngữ mà sự đối lập về trường độ chỉ còn bảo lưu ở hai nguyên âm dòng sau không tròn môi ɤ và a) nhưng lại khác nhiều so với các ngôn ngữ trong nhóm như tiếng Đan Lai (6 nguyên âm có đối lập trường độ), tiếng Cuối (6 nguyên âm có đối lập trường độ), tiếng Arem, Rục (6 nguyên âm có đối lập trường độ)...

4.3. Ở hệ thống âm cuối, tiếng Thổ khác với tiếng Việt ở chỗ, trong tiếng Thổ các phụ âm cuối /-ŋ, -c/ là các âm vị độc lập (trong tiếng Việt chúng chỉ là biến thể của /-ŋ, -k/). Tuy nhiên, đặc điểm này lại làm cho tiếng Thổ gần với tiếng Mường, tiếng Cuối, tiếng Đan Lai. Một điểm khác cũng rất đáng lưu ý là, trong khi nhiều ngôn ngữ khác trong nhóm còn bảo lưu các âm cuối có tính chất cổ như /-l, -r, -u, -h, -s/ (chẳng hạn, tiếng Mường, tiếng Cuối còn bảo lưu /-l, -u/, tiếng Rục còn bảo lưu /-l, -r, -h, -s/) thì trong tiếng Thổ chúng đã hoàn toàn vắng mặt (giống như tiếng Việt).

4.4. Đối với hệ thống thanh điệu, hệ thống gồm 5 thanh của tiếng Thổ là một hệ thống khá phổ biến trong các ngôn ngữ Vietic. Chúng ta có thể bắt gặp số lượng thanh điệu này ở tiếng Mường, tiếng Cuối, tiếng Đan Lai và ngay cả ở tiếng Việt vùng Nghệ An. Tuy nhiên, điều thú vị là, các thanh tiếng Thổ bên cạnh những điểm tương đồng còn có những điểm rất khác với các ngôn ngữ trong nhóm. Chẳng hạn, trong mối tương quan với tiếng Việt, tương ứng với thanh huyền tiếng Việt (âm vực thấp, đi xuống) là thanh 2 tiếng Thổ (âm vực cao, đi ngang); tương ứng với thanh sắc tiếng Việt (âm vực cao, đi lên) là thanh 3 tiếng Thổ (âm vực thấp, xuống - lên)...

Tóm lại, qua việc tìm hiểu hệ thống ngữ âm tiếng Thổ, có thể nhận thấy rằng, trong nhóm Vietic, bộ mặt ngữ âm tiếng Thổ gần gũi nhất với tiếng Mường; sau đó là tiếng Việt. Những ngôn ngữ có hệ thống ngữ âm khác nhiều với tiếng Thổ là tiếng Cuối, tiếng Đan Lai; xa hơn nữa là tiếng Rục, tiếng Mã Liềng, tiếng Arem... Điều chúng tôi muốn lưu ý là, bên cạnh những điểm tương đồng thì những điểm khác nhau về ngữ âm giữa tiếng Thổ và các ngôn ngữ trong nhóm sẽ là những cứ liệu hết sức quý giá đối với việc tìm hiểu lịch sử ngữ âm của tiếng Việt nói riêng, các ngôn ngữ Vietic nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Tài Cẩn, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, NXB Giáo dục, HN, 1995.
2. Nguyễn Hữu Hoàn, *Hệ thống ngữ âm tiếng Đan Lai (Những nhận xét ban đầu)*, Ngữ học trẻ 2008, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Trường Đại học Vinh, 2009.
3. Nguyễn Hữu Hoàn, Nguyễn Văn Lợi, Tạ Văn Thông, *Ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (Những vấn đề chung)*, NXB Từ điển Bách khoa, 2013.
4. Nguyễn Hữu Hoàn, Phan Lương Hùng, Bùi Thị Ngọc Anh, *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Một số vấn đề về xác định thành phần, tên gọi và cách viết tên gọi ngôn ngữ trong mối quan hệ với dân tộc*, NXB KHXH, 2022.
5. Nguyễn Văn Lợi, *Tiếng Rục*, NXB KHXH, 1993.
6. Nguyễn Văn Lợi, *Thanh điệu và chất giọng (voice quality) trong tiếng Việt hiện đại (phương ngữ Bắc Bộ): khảo sát thực nghiệm*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 1, trang 1-16, 1997.
7. Nguyễn Văn Lợi, *Thanh điệu một vài thổ ngữ Nghệ An, từ góc nhìn đồng đại và lịch đại*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 3, trang 1-12, 2002.
8. Nguyễn Văn Tài, *Ngữ âm tiếng Mường qua các phương ngôn*, NXB Từ điển Bách khoa, 1982.
9. Ủy ban Dân tộc - Tổng cục Thống kê, *Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, NXB Thống kê, 2020.
10. Viện Dân tộc học, *Các dân tộc ở Việt Nam, Tập I: Các ngôn ngữ Việt - Mường*, NXB Chính trị Quốc gia, 2015.

Tiếng Anh

11. Nguyễn Hữu Hoàn, Nguyễn Văn Lợi, *Tones in the Cuoi Language of Tan Ki District in Nghe An Province Vietnam*, Journal of the Southeast Asian Linguistics Society 12.1: lvii- lxvi, 2019.
12. Nguyễn Hữu Hoàn, Bùi Thị Ngọc Anh, Hoàng Ngọc Tuệ, *A Cuoi language description and glossary*, JSEALS Special Publication No. 10, 2022.
13. Sidwell, Paul and Mark Alves, *The Vietic languages: a phylogenetic analysis*, Journal of Language Relationships 19.3:166-194, 2021.